TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/DSPT
Ngày 17/3/2022
"V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất."

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán: Ông Mai Tấn Hoàng

Ông Ngô Chịu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đẳng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2021/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2021 về "*tranh chấp quyền sử dụng đất, chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất*". Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2021/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã S bị kháng cáo; Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐPT-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 26/2022/TB-TA ngày 28/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Vợ chồng anh Phạm T – sinh năm 1986, chị Nguyễn Thị Mai P – sinh năm 1989; Địa chỉ cư trú: Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn: bà Phạm Thị H – sinh năm 1959; Địa chỉ cư trú: Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1.Vợ chồng anh Nguyễn M – sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Kim M1 – sinh năm 1987; Cùng địa chỉ: Khu phố L, phường P, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

3.2. Ông Nguyễn Minh Th – sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên.

4.Người kháng cáo: bị đơn bà Phạm Thị H kháng cáo Bản án sơ thẩm số

15/2021/DS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/7/2020, quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P trình bày:

Thửa đất vợ chồng anh đang quản lý, sử dụng là thửa 96, tờ bản đồ số 31, có diện tích 466,3m^2; còn thửa bà Phạm Thị H quản lý, sử dụng khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 là thửa 97, tờ bản đồ số 31-ĐC có diện tích 364m^2 đều tọa lạc tại Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên có nguồn gốc do ông cố Phạm D tạo lập. Cố D mất, ông nội Phạm B thừa kế tài sản với tổng diện tích ban đầu là 1.669,5m^2. Đến năm 1980, vợ chồng ông nội Phạm B cho ba mẹ anh chị là ông Phạm C xây dựng nhà ở trên thửa đất này. Sau khi ông nội chết, ba Phạm C thừa kế di sản ông nội để lại. Năm 1992, ba Phạm C cho bà Phạm Thị H xây nhà ở trên thửa đất này. Khoảng thời gian sau này, khi vợ chồng anh chị kết hôn, ba Phạm C cho vợ chồng anh chị căn nhà gắn liền đất ba Phạm C đã xây dựng trước đó vào năm 1980 với diện tích 466,3m^2. Việc ba Phạm C cho bà Phạm Thị H xây nhà và cho nhà đất cho vợ chồng anh chị vào thời điểm này chưa lập giấy tờ tặng cho. Đến năm 2009, ba Phạm C và hai cô (là những người thừa kế của ông nội Phạm B) lập biên bản họp gia đình phân chia di sản thừa kế. Theo đó, bà H được quản lý, sử dụng thửa 97, tờ bản đồ số 31-ĐC có diện tích 364m^2, còn vợ chồng anh chị được quản lý, sử dụng thửa 96, tờ bản đồ số 31, có diện tích 466,3m^2. Trên cơ sở biên bản họp gia đình, vợ chồng anh chị và bà H đều được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Giấy CNQSDĐ). Quá trình Nhà nước làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ, UBND phường P có cử cán bộ địa chính xem xét hiện trạng và đo vẽ, xác định ranh giới, diện tích thửa đất của vợ chồng anh chị và bà H. Sau khi được cấp Giấy CNQSDĐ, bà H làm thủ tục tách thửa tặng cho một phần đất có diện tích 200,3m^2 cho con gái là chị Nguyễn Thị Kim M1. Quá trình vợ chồng anh chị quản lý, sử dụng đất, khoảng đất trống chưa sử dụng ở phía Bắc thửa đất tiếp giáp nhà đất bà H, bà H đã lấn chiếm lấy gạch, xà bần đổ dọc lên đất của vợ chồng anh chị làm lối đi. Vợ chồng anh chị yêu cầu Tòa án giải quyết phân định ranh giới 02 thửa đất rõ ràng, buộc bà Phạm Thị H trả phần diện tích đất đã lấn chiếm theo đo đạc thực tế là 23,7m^2; chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng anh chị thực hiện quyền sử dụng đất.

Quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Cha Phạm Ba, mẹ Nguyễn Thị T1 có 09 người con, chết 06 người, còn 03 người là bà, ông Phạm C (cha của nguyên đơn Phạm T) và bà Phạm Thị N hiện sống ở huyện T, tỉnh Phú Yên. Cha mẹ chết không để lại di chúc.

Sau khi cha mẹ bà chết (năm nào không nhớ), bà và Phạm C thỏa thuận, bà sử dụng 163,7m^2 thuộc 01 phần diện tích 364m^2 đất của thửa 97. Ông Phạm C sử dụng thửa 96 có diện tích 466,3m^2, thửa 95 có diện tích 839,3m^2 và 200,3m^2 thuộc phần còn lại của diện tích 364m^2 đất thửa 97. Khoảng năm 2014 – 2015, con gái bà là Nguyễn Thị Kim M1 ở cùng bà, được ông Phạm C cắt cho thêm 200,3m^2 thuộc phần còn lại của diện tích 364m^2 đất thửa 97. Khoảng năm 2015 – 2016, bà được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa 97, tổng diện tích 364m^2. Sau đó, bà tách thửa, bà sử dụng 163,7m^2 theo Giấy CNQSDĐ số CD 027490 ngày 21/01/2016. Con gái bà sử dụng 200,3m^2 được cấp Giấy CNQSDĐ riêng.

Phần thửa đất 96 giáp khuôn viên thửa đất của bà, ông Phạm C quản lý, sử dụng cho đến khi vợ chồng Phạm T, Nguyễn Thị Mai P về ở (năm nào bà không nhớ), ông Phạm C giao thửa đất 96 cho vợ chồng T, P quản lý, sử dụng.

Bà đã sống trên thửa đất 97 ổn định từ sau khi cha mẹ mất, bà và ông Phạm C thỏa thuận phân chia đất ở, bà sử dụng đúng diện tích 163,7m^2 đất Nhà nước đã cấp Giấy CNQSDĐ cho bà nên không có việc bà lấn chiếm đất của vợ chồng T, P, không có việc bà có hành vi cản trở vợ chồng T, P thực hiện quyền sử dụng đất. Do đó, bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng T, P, yêu cầu tòa xác định đúng diện tích 163,7m^2 đất Nhà nước đã cấp Giấy CNQSDĐ cho bà sử dụng.

Bà khẳng định, Biên bản họp gia đình ngày 12/12/2009 là giả; trong biên bản không phải là chữ ký và chữ viết của bà, bà không hề ký vào biên bản này; bà và ông Phạm C chỉ thỏa thuận phân chia bằng miệng chứ không lập văn bản nào hết nhưng bà chỉ trình cho Tòa biết chứ không yêu cầu Tòa tiến hành giám định chữ ký và chữ viết trong Biên bản nêu trên; không yêu cầu Tòa hủy biên bản họp gia đình vào ngày 12/12/2009; không yêu cầu hủy Giấy CNQSDĐ đã được cấp; không yêu cầu chia di sản thừa kế. Bà khẳng định chỉ yêu cầu Tòa xác định đúng diện tích 163,7m^2 đất Nhà nước đã cấp Giấy CNQSDĐ cho bà sử dụng đúng theo giấy CNQSDĐ đã cấp cho bà với diện tích là 163,7m^2. Nếu qua kết quả đo vẽ, kiểm tra diện tích của Tòa án, vợ chồng bà quản lý, sử dụng dư đất thì bà sẽ trả lại. Trong trường hợp đó, phần đất dư có gạch chất làm ranh và xi măng xây, bà không yêu cầu hoàn trả chi phí xây dựng.

Qúa trình tố tụng tại Tòa án và phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh Th trình bày: Về nguồn gốc đất và quá trình sử dụng đất, được cấp GCNQSDĐ ông thống nhất với lời trình bày của vợ Phạm Thị H. Vợ chồng ông bà xây nhà và sống ổn định trên đất từ năm 2006 cho đến nay. Cụ thể, gian nhà trên và sân xi măng, hành lang lối đi có chất gạch làm bờ ranh hiện nguyên đơn đang có tranh chấp, vợ chồng ông bà xây dựng, quản lý sử dụng ổn định từ năm 2006 đến nay. Khi xây dựng, phía nguyên đơn không phản đối,

không tranh chấp. Gian nhà phụ - nhà bếp, vợ chồng ông bà xây dựng năm 2010, quản lý, sử dụng ổn định từ đó đến nay. Vợ chồng ông bà xây dựng nhà ở năm 2006. Đến năm 2016 mới làm thủ tục cấp Giấy CNQSDĐ. Lối đi hành lang bên hông nhà làm ranh giới đất giữa 02 bên đã tồn tại từ năm 2006 đến nay. Khi Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ năm 2016 có xuống đo vẽ, xác định hiện trạng đất quản lý, sử dụng, ranh giới và diện tích đất của mỗi bên. Do đó, ông khẳng định vợ chồng ông quản lý, sử dụng đúng diện tích đất được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ. Nếu qua kết quả đo vẽ, kiểm tra diện tích của Tòa án, vợ chồng ông quản lý, sử dụng dư đất thì vợ chồng ông sẽ trả lại. Trong trường hợp đó, phần đất dư có gạch chất làm ranh và xi măng xây, vợ chồng ông không yêu cầu hoàn trả chi phí xây dựng.

Quá trình tố tụng Tòa án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng anh Nguyễn M, chị Nguyễn Thị Kim M1 trình bày:

- Anh Nguyễn M trình bày: Anh là con rể của bà Phạm Thị H, vợ chồng anh xây dựng nhà và sống ổn định trên thửa đất được tách từ thửa đất của bà Phạm Thị H khoảng năm 2012 đến nay. Liên quan đến tranh chấp ranh giới đất giữa bà Phạm Thị H và vợ chồng Phạm T, Nguyễn Thị Mai P anh không biết.

- Chị Nguyễn Thị Kim M1 trình bày: Chị đang quản lý, sử dụng thửa đất số 96, tờ bản đồ số 23-ĐC có diện tích 200,3m^2 tọa lạc tại Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên. Đã được UBND thị xã S cấp Giấy CNQSDĐ số CD 027761 ngày 23/3/2016. Nguồn gốc thửa đất do ông Phạm C cho chị năm 2015 chung thửa đất với mẹ chị là bà Phạm Thị H. Khoảng năm 2015 – 2016, mẹ chị được Nhà nước cấp Giấy CNQSDĐ đối với thửa 97, tổng diện tích 364m^2; trong đó mẹ chị quản lý, sử dụng 200,3m^2 theo Giấy CNQSDĐ số CD 027761 ngày 23/3/2016, mẹ chị quản lý, sử dụng 163,7m^2 theo Giấy CNQSDĐ số CD 027490 ngày 21/01/2016. Liên quan đến tranh chấp giữa vợ chồng anh T, chị P và mẹ chị: Theo chị được biết, mẹ chị sử dụng đúng diện tích đất nhà nước đã cấp Giấy CNQSDĐ, không có việc lấn chiếm đất của vợ chồng anh T, chị P, đường đi tranh chấp là thuộc khuôn viên đất của mẹ chị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 15/2021/DSST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân thị xã S đã quyết định:

Căn cứ Điều 11, 164, 166, 168, 169 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất Đai; Điều 147, Điều 238, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban tH vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/7/2020.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Th trả cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P phần diện tích đất giáp phía Nam nhà đất của vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P có diện tích là 5,7m^2 tại thửa đất số 96, tờ bản đồ 31, tọa lạc Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên, đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 726204 ngày 13/01/2015 cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P. Phần diện tích đất 5,7m^2 được ký hiệu là S, được giới hạn bởi các số hiệu đỉnh thửa: 3-4=0,24m; 4-29=15,24m; 29-30=2,70m; 30-16=5,76m; 16-17=0,25m; 17-27=5,72; 27-28=2,70m; 28-3=15,22m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Th có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình (gạch, xà bần, phần nền có xây xi măng...) trên diện tích đất 5,7m^2 được giao cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P.

Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Th chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P thực hiện quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5,7m^2 được giao cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

Ngày 29 tháng 11 năm 2021, bị đơn bà Phạm Thị H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

-Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

-Nguyên đơn yêu cầu giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật. Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các bên đương sự, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Phạm Thị H cho rằng: Tại giấy chứng nhận QSD đất cho bà và ông Phạm T cấp vào năm 2015 và kết quả đo đạc của TAND thị xã S ngày 19/4/2021 thì so sánh kết quả đo đạc với nhau thì phần ranh giới giữa thửa đất của tôi với ông Phạm T từ lúc cấp giấy chứng nhận QSD đất đến nay không thay đổi, phân định rõ ràng, theo luật đất đai năm 2013 thì tôi không lấn chiếm. Diện tích đất 28,9m^2 là ranh giới phía Bắc của tôi khi cấp sổ

thì đấy là phần đất của con gái tôi tên Nguyễn Thị Kim M1, lúc đo đạc thì ranh giới này còn là hàng rào rậm rạp nên không kéo dây sát với ranh giới của hàng xóm và đường cong của mặt trước tiếp giáp với đường bê tông nên diện tích tăng lên thuộc quyền sử dụng đất của tôi. Như vậy tôi không có hành vi lấn chiếm đất.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 12.12.2008 thể hiện ông Phạm T sử dụng diện tích đất 470m^2, bà H sử dụng diện tích đất 370m^2 và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 2015, cụ thể ông T được cấp ngày 13.02.2015 với diện đất 466,3m^2; Bà H được cấp ngày 27.10.2015 với diện tích đất 364m^2. Ngày 23.3.2016, bà H tách thửa, tặng cho QSD đất 200,3m^2 cho vợ chồng Nguyễn Thị Kim M1, Nguyễn M, phần đất còn lại 163,7m^2 bà H tiếp tục quản lý, sử dụng. Theo kết quả kiểm tra, đo vẽ hiện trạng sử dụng đất hai bên của TAND thị xã S thể hiện tại bản vẽ ngày 16.11.2021 thì diện tích đất của ông T, bà P đang sử dụng 460,6m^2 giảm 5,7m^2; Diện tích đất bà H và vợ chồng anh M, chị M1 đang sử dụng 382,9m^2 tăng 28,9m^2. Đối chiếu với các bản trích đo bản đồ địa chính do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã S thực hiện khi cấp GCNQSDĐ số BY883791 (ngày cấp 27/10/2015) cho bà Phạm Thị H (BL178) từ điểm 8-1: 13,17m (tương ứng điểm 7-1: 6.40m (GCNQSDĐ số CD027761 cấp cho Nguyễn Thị Kim M1), điểm 4-5: 6.77 (GCQSDĐ số CD027490 cấp cho bà H) sau khi tách thửa) nhưng thực tế đo (BL84) thì đoạn này bà H + M1 dài 13,62m (dư 0,45m), phần ranh tiếp giáp đất của Phạm T theo GCNQSDĐ dài 23,28m nhưng đo thực tế dài 23,65m (điểm 17-27, 27-28, 28-3), phía Tây đất Phạm Văn T theo GCNQSDĐ từ điểm 6-7: 7,31m nhưng thực tế đo từ điểm 2-3: 6,36m. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H và chị M1 đều khẳng định ranh giới giữa hai bên từ khi các bên được cấp GCNQSDĐ là không thay đổi, gia đình đã chất gạch xây xi măng làm lối đi từ 2006 còn phía nguyên đơn cho rằng vị trí này tH xảy ra lũ lụt chài đất nên bị đơn đều đắp lại hàng năm, gia đình nguyên đơn đã có ý kiến không đồng ý nhưng bị đơn vẫn làm, qua kết quả đo tổng thể diện tích đất của 03 thửa đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T, bà H, vợ chồng chị M1 đã xác định phần diện tích ông T thiếu 5,7m^2, do đó cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện vợ chồng ông T, bà P buộc bà H, ông Thành tháo dỡ các công trình gắn trên diện tích đất 5,7m^2 để trả 5,7m^2 đất và chấm dứt hành vi cản trở thực hiện quyền sử dụng đất là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ gì mới, HĐXX không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận ý kiến của kiểm sát viên tại phiên tòa giữ nguyên bản án DSST là phù hợp.

[2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí DSPT.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 11, 164, 166, 168, 169 Bộ luật Dân sự; Điều 166 Luật Đất Đai; Điều 147, Điều 238, Điều 157 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban tH vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

-Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P theo đơn khởi kiện đề ngày 08/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 01/7/2020.

-Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Thành trả cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P phần diện tích đất giáp phía Nam nhà đất của vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P có diện tích là 5,7m^2 tại thửa đất số 96, tờ bản đồ 31, tọa lạc Khu phố L, phường P, Thị xã S, tỉnh Phú Yên, đã được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 726204 ngày 13/01/2015 cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P. Phần diện tích đất 5,7m^2 được ký hiệu là S, được giới hạn bởi các số hiệu đỉnh thửa: 3-4=0,24m; 4-29=15,24m; 29-30=2,70m; 30-16=5,76m; 16-17=0,25m; 17-27=5,72; 27-28=2,70m; 28-3=15,22m (có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

-Vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Th có trách nhiệm tháo dỡ toàn bộ công trình (gạch, xà bần, phần nền có xây xi măng...) trên diện tích đất 5,7m^2 được giao cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P.

-Buộc vợ chồng bà Phạm Thị H, ông Nguyễn Minh Th chấm dứt hành vi cản trở vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P thực hiện quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 5,7m^2 được giao cho vợ chồng anh Phạm T, chị Nguyễn Thị Mai P.

-Án phí:

Bị đơn bà Phạm Thị H phải chịu 300.000đ án phí DSST và 300.000đ án phí DSPT, nhưng được trừ số tiền 300.000đ tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà H đã tạm nộp tại biên lai sối 03296 ngày 06.12.2021 tại chi cục THADS thị xã S. Bà H còn phải nộp 300.000đ án phí DSST

Nguyên đơn vợ chồng Phạm T, Nguyễn Thị Mai P phải chịu 300.000đ án phí DSST, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 4955 ngày 21.7.2020 tại Chi cục THADS thị xã S.

-Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chõ và định giá tài sản là 8.842.000đ. Bị đơn bà Phạm Thị H và nguyên đơn Phạm T, Nguyễn Thị Mai P mỗi bên phải chịu

chi phí số tiền 4.421.000đ .Nguyên đơn đã nộp số tiền 8.842.000đ nên buộc bị đơn bà Phạm Thị H phải thanh toán lại cho ông T, bà P số tiền 4.421.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND TX S(2);
- CCTHADS S;
- P.GĐKT;
- Các đương sự
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Ngọc Hà